TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM

Bản án số: 05 /2018/DS -ST
Ngày 27 /11/2018
"V/*v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Yến Phượng; Bà Hoàng Thị Hòa;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Hiêng Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Văn H – Giám đốc chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum (Theo văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014); Địa chỉ: Số 04 Trần H, thị trấn P, huyện N tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T; (theo giấy chứng minh nhân dân sinh năm 1974); Nơi công tác trước khi nghỉ việc: Ban quản lý khu k tỉnh Kon Tum; Địa chỉ nơi công tác: Thôn I, xã B, huyện N, tỉnh Kon Tum; Địa chỉ nơi cư trú: Số H, đường L, tổ M, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt tại phiên tòa.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ban quản lý khu k tỉnh Kon Tum; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Ngọc Th – Phó trưởng ban quản lý khu k

tỉnh Kon Tum (theo văn bản ủy quyền ngày 28/9/2018); Địa chỉ: Thôn I, xã B, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201602891/HĐTD, ngày 09-8-2016, khoản vay 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*), mục đích vay: Mua sắm vật dụng sinh hoạt, hình thức vay trả góp qua lương, mỗi tháng trả 3.500.000đ tiền gốc và lãi dư nợ thực tế, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (09/8/2016), lãi suất 9,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Hợp đồng thứ hai: Hợp đồng thấu chi dùng cho thẻ ghi nợ nội địa, số 5103-LAV-201703381/HĐTD , khoản vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 29 - 8 -2017, lãi suất 6,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; việc vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Đến ngày 18/9/2017 chi nhánh ngân hàng huyện N nhận được thông báo của Ban quản lý khu k tỉnh Kon Tum (là nơi bà T công tác tại thời điểm ký kết các hợp đồng) bà Trần Thị T xin nghỉ việc. Do khách hàng không trả đúng phân kỳ trả nợ nên ngày 02/10/2017 Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn đối với hai khoản vay trên. Tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (27/11/2018) bị đơn còn nợ nguyên đơn như sau:

-Khoản vay 160.000.000đ tiền gốc; đã trả nợ gốc 29.230.910đ; trả lãi đến tháng 8/2017; Số tiền dư nợ: (Tiền gốc 130.769.090đ + tiền lãi trong hạn 12.816.949đ + tiền lãi phạt quá hạn 2.701.119đ) = 146.287.158đ

-Khoản vay 50.000.000đ tiền gốc; đã trả lãi đến tháng 8/2017 ;Số tiền dư nợ: (Tiền gốc 50.000.000đ + tiền lãi trong hạn 3.967.950đ + tiền lãi phạt quá hạn 426.796đ) = 54.394.746đ

Tổng cộng hai khoản vay còn dư nợ 200.681.904đ; trong đó: Dư nợ gốc 180.769.090đ; dư nợ lãi 19.912.814đ;

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi đã xác định trên và lãi phát sinh tiếp theo khi chưa trả hết nợ. Đồng thời yêu cầu bị đơn phải chịu án phí, lệ phí đăng thông tin theo quy định pháp luật.

Bị đơn là bà Trần Thị T: Theo tài liệu Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương được biết bị đơn đã đi khỏi địa phương trước khi nguyên đơn khởi kiện. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết và đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại

chúng theo quy định pháp luật nhưng bị đơn vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ban quản lý khu k tỉnh Kon Tum trình bày: Bà Trần Thị T, công tác tại Ban quản lý khu k tỉnh Kon Tum, làm văn thư tạp vụ, mức lương bà T thực nhận ở thời điểm vay nợ tại Ngân hàng là 8.903.933đ/tháng. Ngày 13/9/2017 bà T có đơn xin nghỉ việc theo nguyện vọng cá nhân. Ngay khi biết bà T nghỉ việc Ban quản lý khu k đã thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng được biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Ban quản lý khu k chỉ là người ký xác nhận người vay công tác tại đơn vị, ký xác nhận đúng số tiền lương của người vay, không chịu trách nhiệm trong việc người vay nghỉ việc, chưa trả đủ nợ.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thấu chi có hiệu lực pháp luật. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn phải trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí cho việc đăng thông tin, án phí theo Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Đây là quan hệ phát sinh trong giao dịch dân sự. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, đăng thông báo hợp lệ, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Như vậy bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đối với hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201602891/HĐTD,ngày 09-8-2016, khoản vay 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*), hình thức vay trả góp qua lương, lãi 9,5%/năm, mỗi tháng trả 3.500.000đ tiền gốc và lãi dư nợ thực tế, thì bị đơn đã vi phạm trả nợ gốc theo phân kỳ và trả lãi từ tháng 9/2017. Đối với hợp đồng thấu chi số 5103-LAV-201703381/HĐTD, ký vào ngày 29/8/2017, khoản vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm, lãi suất trả khấu trừ vào lương hàng tháng; bị đơn đã vi phạm trả lãi từ tháng 9/2017, đến ngày 18/6/2018 nguyên đơn làm đơn khởi kiện là đúng với khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng có quyền thu hồi nợ trước hạn khi vi phạm các quy định trong hợp đồng tín dụng.

Xét tính hợp pháp của hai hợp đồng trên: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện. Thời điểm giao dịch thực hiện đối với hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201602891/HĐTD , ngày 09-8-2016, áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, hiện nay các giao dịch này đang thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 để áp dụng giải quyết. Xét về hình thức của các hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản, mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201602891/HĐTD, ngày 09-8-2016 và hợp đồng thấu chi số 5103-LAV-201703381/HĐTD, ngày 29-8-2017 mà các bên tham gia ký kết có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo các thỏa thuận cam kết trong hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng cam kết của hợp đồng,, đã giải ngân cho bị đơn vay hai khoản là 160.000.000đ và 50.000.000đ. Đối với hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201602891/HĐTD, ngày 09-8-2016, bị đơn không trả 3.500.000đ tiền gốc và lãi dư nợ thực tế từ tháng 9/2017 là vi phạm điều 4 của hợp đồng, quy định về phương thức và kỳ hạn trả nợ. Đối với hợp đồng thấu chi số 5103-LAV-201703381/HĐTD, ngày 29-8-2017 bị đơn vi phạm trả lãi từ tháng 9/2017. Khi bị đơn xin nghỉ thôi việc, đồng nghĩa không còn được hưởng lương là đã vi phạm điều kiện bảo đảm tiền vay tín chấp bằng lương trong hai hợp đồng.

Từ những vi phạm này cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận để buộc bị đơn phải thực hiện đúng hợp đồng theo Điều 463, các

khoản 1, 3, 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay, tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền còn nợ, như sau:

-Khoản vay 160.000.000đ tiền gốc; đã trả nợ gốc 29.230.910đ; đã trả lãi đến tháng 8/2017; Số tiền dư nợ: (Tiền gốc 130.769.090đ + tiền lãi trong hạn 12.816.949đ + tiền lãi quá hạn 2.701.119đ) = 146.287.158đ

-Khoản vay 50.000.000đ tiền gốc; đã trả lãi đến tháng 8/2017; Số tiền dư nợ: (Tiền gốc 50.000.000đ + tiền lãi trong hạn 3.967.950đ + tiền lãi quá hạn 426.796đ) = 54.394.746đ

Tổng cộng hai khoản vay còn dư nợ 200.681.514; trong đó: Dư nợ gốc 180.769.090đ; dư nợ lãi 19.912.814đ;

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: "*Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay*". Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về án phí và các khoản chi phí khác: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 10.034.000đ, để nộp ngân sách Nhà nước ; Nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã ứng tiền để chi phí cho việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.883.000đ (hai triệu, tám trăm tám mươi ba

nghìn đồng), buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này và nếu chậm trả thì phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; điểm b khoản 1 Điều 688, các điều 117, 119, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Trần Thị T phải trả Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh huyện N tỉnh Kon Tum tổng số tiền dư nợ của hai hợp đồng tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (27-11-2018), như sau:

+/ Hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201602891/HĐTD, ngày 09-8-2016 : (Tiền gốc 130.769.090đ (*Một trăm ba mươi triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, không trăm chín mươi đồng)* + tiền lãi 15.518.068đ (*Mười lăm triệu, năm trăm mười tám nghìn, không trăm sáu tám đồng*) = 146.287.158đ (*Một trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm năm tám đồng*).

+/ Hợp đồng thấu chi số 5103-LAV-201703381/HĐTD, ngày 29-8-2017: (Tiền gốc 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) + tiền lãi 4.394.746đ (*Bốn triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn sáu đồng*) = 54.394.746đ (*Năm mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi tư nghìn, bảy trăm bốn sáu đồng*).

Tổng cộng hai khoản vay còn dư nợ 200.681.904đ (*Hai trăm triệu, sáu trăm tám mốt nghìn, chín trăm không bốn đồng*) ; trong đó: Dư nợ gốc 180.769.090đ (*Một trăm*

tám mươi triệu, bảy trăm sáu chín nghìn, không trăm chín mươi đồng); dư nợ lãi 19.912.814đ (*Mười chín triệu, chín trăm mười hai nghìn, tám trăm mười bốn đồng*);

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn mà các bên đã thỏa thuận trong mỗi hợp đồng (Hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201602891/HĐTD, ngày 09-8-2016, khoản vay 160.000.000đ, lãi suất trong hạn 9,5%/năm; Hợp đồng thấu chi số 5103-LAV-201703381/HĐTD, ngày 29-8-2017, khoản vay 50.000.000đ, lãi suất trong hạn 6,5%/năm) của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay; Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Buộc bà Trần Thị T phải trả Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum số tiền chi phí cho việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.883.000đ (*hai triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu bà Trần Thị T chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả.

2.Về án phí : Bà Trần Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 10.034.000đ (*mười triệu không trăm ba mươi bốn nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum được nhận lại số tiền tạm ứng 4.794.000đ (*Bốn triệu, bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0002021 ngày 22-6-2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/11/2018); Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo